

第8课 我想喝茶

一、听力

第一部分

第1-4题：听词或短语，判断对错

1. 茶
2. 一个杯子
3. 吃米饭
4. 三个人

第二部分

第5-8题：听对话，选择与对话内容一致的图片

5. 男：你想吃米饭吗？
女：我想吃。
6. 男：明天你想吃什么？
女：我想吃中国菜。
7. 男：请问，这个杯子多少钱？
女：38块。
8. 女：你朋友家有几口人？
男：他家有四口人。

第三部分

第9-12题：听句子，回答问题

9. 明天他想去商店买一个杯子。
问：他想买什么？
10. 他想喝茶。你呢？
问：他想喝什么？

11. 大卫今天下午去中国朋友家喝茶。

问：大卫今天下午去哪儿？

12. 这个菜38块，那个菜49块。

问：那个菜多少钱？

三、语音

第一部分

第1-8题：听录音，选择听到的双音节词语

- | | | | |
|---------------|-----------------|------------------|-----------------|
| 1. yǔyán (语言) | 2. guǎngbō (广播) | 3. shuǐpíng (水平) | 4. yǒumíng (有名) |
| 5. dǎsǎo (打扫) | 6. xǐhào (喜好) | 7. kǎoshì (考试) | 8. yǔnxǔ (允许) |

第二部分

第9-16题：听录音，给下列词语标注声调

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------------|--------------|
| 9. xiǎoxīn (小心) | xiǎomíng (小名) | 10. zǒngzhī (总之) | zhǔnshí (准时) |
| 11. jǔxíng (举行) | lǚxíng (旅行) | 12. xiǎoshí (小时) | shǒuzhǐ (手指) |
| 13. xuǎnzé (选择) | xǐ zǎo (洗澡) | 14. pǎo bù (跑步) | zǒngshì (总是) |
| 15. yěxǔ (也许) | gǎnmào (感冒) | 16. bǐjiào (比较) | bǐsài (比赛) |

参考答案 Answers for C8

一、听力 Listening

1-4: √ × × √

5-8: D A B E

9-12: C A C C

二、阅读 Reading

13-17: × √ × √ ×

18-22: C A B D E

23-26: A B E C

27-30: F G G F/G

三、语音 Pronunciation

- | | |
|-------------|------------|
| 1. yǔyán | 2. guǎngbō |
| 3. shuǐpíng | 4. yǒumíng |
| 5. dǎsǎo | 6. xǐhào |

7. kǎoshì

8. yǔnxǔ

9. xiǎoxīn

xiǎomíng

10. zǒngzhī

zhǔnshí

11. jǔxíng

lǚxíng

12. xiǎoshí

shǒuzhǐ

13. xuǎnzé

xǐ zǎo

14. pǎo bù

zǒngshì

15. yěxǔ

gǎnmào

16. bǐjiào

bǐsài

四、汉字 Characters

1. C D G H

2. A B E F

116

117